

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU
Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/6/2012	4 - 8

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30/6/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty tại ngày lập bảng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thu
Ông Trần Đức Lợi
Ông Thái Văn Thấu

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Tấn
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh
Ông Nguyễn Tất Thắng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

2. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này bao gồm:

Ông Trần Đức Lợi
Ông Nguyễn Thành Chung

Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 09/01/2012)
Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 09/01/2012)

3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định thành lập Số 75/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/12/2007 và Quyết định thành lập điều chỉnh số 162/UBCK-GP ngày 10/11/2008.

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là A Au Securities Company.

Trụ sở chính đặt tại tầng 2, tòa nhà số 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định thành lập, ngành nghề kinh doanh của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2012.

5. Công bố trách nhiệm Tổng Giám đốc đối với báo cáo

Ban Giám đốc Công ty cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

2. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Báo cáo này được lập theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về qui định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM THU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

Số: 76/BCSXTLATT-DFK

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/6/2012, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2012 từ trang 04 đến trang 08 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu và được lập theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Hồ Đức Hiền
Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0458/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2012



Lê Đình Huyền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1756/KTV

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
A	Nguồn vốn			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	35.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(2.637.408.114)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
1A	Tổng			32.362.591.886
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
1	Đầu tư ngắn hạn			-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		166.112.500	
1	Phải thu của khách hàng			-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Trả trước cho người bán		166.112.500	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Các khoản phải thu khác			-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

IV	Hàng tồn kho		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác		100.000.000	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		100.000.000	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác		-	
4.1	Tạm ứng		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			266.112.500
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ		-	
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu dài hạn khác		-	
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định		1.151.136.562	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
1	Đầu tư vào công ty con		-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		-	
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V	Tài sản dài hạn khác		695.796.297	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			1.846.932.859
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				30.249.546.527

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG			
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro
		(1)	(2)
		Giá trị rủi ro (3) = (1)x(2)	
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền mặt (VND)	0%	382.265.118
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%	-
II.	Trái phiếu Chính phủ		
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định		-
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-
III.	Trái phiếu doanh nghiệp		
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-
IV.	Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-			
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-			
V.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-			
13.	Quỹ đại chúng	10%	-	-			
14.	Quỹ thành viên	30%	-	-			
VI.	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			-			
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-			
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-			
VII.	Chứng khoán khác			5.088.000.000			
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	6.360.000.000	5.088.000.000			
VIII.	Rủi ro tăng thêm (nếu có)			-			
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro			
1.							
2.							
A.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			5.088.000.000			
B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại giao dịch		Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I.	Rủi ro trước thời hạn thanh toán						-
1	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	-					-
2	Cho vay chứng khoán						
3	Vay chứng khoán						
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại						
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại						
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất					-	-
II.	Rủi ro quá thời hạn thanh toán						1.563.104.744
	Thời gian quá hạn thanh toán	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		3.172.679.850		507.628.776	
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		12.596.176		4.030.776	
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		632.628.499		303.661.680	
4	Từ 60 ngày trở đi	100%		747.783.512		747.783.512	
III.	Rủi ro tăng thêm (nếu có)						-
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1							
B.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)						1.563.104.744

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

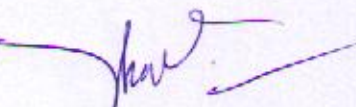
Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2012

II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	5.382.828.227
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	1.996.580.475
1	Chi phí khấu hao	397.937.284
2	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Dự phòng phải thu khó đòi	1.598.643.191
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	3.386.247.752
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	846.561.938
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		7.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		13.651.104.744

III BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	5.088.000.000	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.563.104.744	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	13.651.104.744	
5	Vốn khả dụng	30.249.546.527	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	222%	

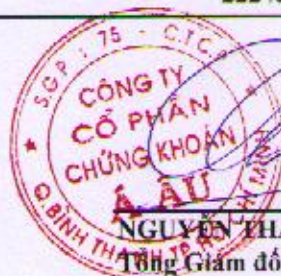

LÊ ĐÔNG THẢO

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 7 năm 2012


NGUYỄN HỮU TẤN

Trưởng ban Kiểm soát


NGUYỄN THÀNH CHUNG
 Tổng Giám đốc